

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-ST
Ngày 17-8-2026

"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Đình Thi, bà Hoàng Thị Hải Yến

- **Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Đức Trung - Thư ký viên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

- **Nguyên đơn:** anh [Nguyễn Văn T](#), sinh năm 1984; CCCD số 0020xxxxxx, cấp ngày 10/8/2024, nơi cấp Bộ công an; địa chỉ: [thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang](#), vắng mặt.

- **Bị đơn:** chị [Bùi Thị L](#), sinh năm 1986; CCCD số 0401xxxxxx, cấp ngày 26/8/2021, nơi cấp: [Bộ C](#); địa chỉ: [thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang](#), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2026 cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn anh [Nguyễn Văn T](#) trình bày: anh [T](#) và chị [Bùi Thị L](#) trước khi kết hôn hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang \(nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang\)](#) vào ngày 30/9/2019. Sau khi kết hôn vợ chồng anh [T](#) chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian đến khoảng tháng 08/2022 thì chị [Len T1](#) hay bỏ nhà đi làm xa, sau đó bỏ đi biệt tích không liên lạc được. Từ đầu năm 2023 đến nay, chị [L](#) không có thông tin gì về gia đình, không quan tâm đến chồng con; anh [T](#) đã tìm đủ mọi biện pháp tìm kiếm nhưng đều không có kết quả. Sau đó, anh [T](#) đã làm đơn yêu cầu tuyên bố chị [Bùi Thị L](#) mất tích tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang, tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc "Tuyên bố một người mất tích" số 02/2026/QĐST-VDS ngày 15/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã tuyên bố chị [Bùi Thị L](#), sinh năm 1986 mất tích. Nay, anh [T](#) có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị [Bùi Thị L](#) để mỗi người có một cuộc sống riêng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh [T](#), chị [L](#) có 01 người con chung là cháu [Nguyễn Khải A](#), sinh ngày 28/8/2016. Hiện nay cháu đang ở cùng anh [T](#). Sau khi ly hôn anh [T](#) đề nghị là người trực tiếp nuôi dưỡng,

chăm sóc các cháu [A](#) cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị [L](#) phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh [T](#), chị [L](#) không tạo lập được khối tài sản chung nào, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là chị [Bùi Thị L](#): chị [Bùi Thị L](#) đã bị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích số 02/2026/QĐST-VDS ngày 15/4/2026. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập họp lệ đối với chị [Bùi Thị L](#) nhưng chị [L](#) không có mặt để tham gia tố tụng. Đề bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án tại nơi cư trú cuối cùng của chị [L](#) tại [thôn N, xã T](#); tại trụ sở [Ủy ban nhân dân xã T](#) và tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang theo quy định, nhưng chị [Bùi Thị L](#) vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thu thập được các tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của chị [L](#). Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và kết quả xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương nơi cư trú cuối cùng của chị [Bùi Thị L](#) để xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 21/5/2026 đối với ông [Nguyễn Khánh T2](#) - Trưởng thôn Nà Miều, [xã T, tỉnh Tuyên Quang](#) cung cấp: anh [Nguyễn Văn T](#) và chị [Bùi Thị L](#) đều có hộ khẩu thường trú tại [thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang](#) (trước đây là [thôn N, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang](#)). Ngày 30/9/2019 anh [T](#) và chị [L](#) đã đăng ký kết hôn tại [UBND xã P \(nay là xã T\)](#) theo quy định của pháp luật, có 01 con chung là cháu [Nguyễn Khải A](#), sinh ngày 28/8/2016. Hiện nay cháu [A](#) đang do anh [T](#) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hiện tại cuộc sống, sinh hoạt, học tập của cháu [A](#) bảo đảm, ổn định. Chị [Bùi Thị L](#) đã rời khỏi nơi cư trú ([thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang](#)) từ năm 2022 cho đến nay không có tin tức gì. Sự việc mâu thuẫn giữa vợ chồng anh [T](#) và chị [L](#) cụ thể thế nào thì thôn không được biết và cũng chưa được giải quyết lần nào. Từ thời điểm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay không có thông tin gì về việc chị [L](#) đang ở đâu, làm gì.

Cháu [Nguyễn Khải A](#) có đơn nguyện vọng xin được ở cùng anh [T](#) vì mẹ cháu bỏ nhà đi đã lâu, đến nay vẫn không rõ mẹ cháu ở đâu.

Tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 30/7/2026, các bên đương sự vắng mặt nên HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự tiếp tục vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do). Do đó, HĐXX quyết định vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang về việc giải quyết vụ án:

Về người tham gia tố tụng: tại phiên tòa anh [T](#) có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị [Bùi Thị L](#) đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là có căn cứ.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh [Nguyễn Văn T](#) đối với chị [Bùi Thị Len](#).

2. Về quan hệ hôn nhân: xử cho anh [Nguyễn Văn T](#) được ly hôn với chị [Bùi Thị Len](#).

3. Về con chung: giao cháu [Nguyễn Khải A](#), sinh ngày 28/8/2016 cho anh [Nguyễn Văn T](#) trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu [Nguyễn Khải A](#) trưởng thành đủ 18 tuổi, chị [Bùi Thị L](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản, công nợ chung: không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh [Nguyễn Văn T](#) và chị [Bùi Thị L](#) xây dựng gia đình với nhau có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang \(nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang\)](#); bị đơn là chị [Bùi Thị L](#) có địa chỉ nơi cư trú tại [thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang](#); nội dung khởi kiện của anh [Nguyễn Văn T](#) là yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung; về tài sản, công nợ chung không đề nghị giải quyết nên xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (gọi tắt là *Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*); vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: tại phiên tòa ngày 17/8/2026, các bên đương sự tiếp tục vắng mặt (*nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ*). Do đó, HĐXX quyết định vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T: anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị L kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 30/9/2019. Sau khi kết hôn hai bên chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng tháng 8/2022 chị L đi làm xa sau đó đã đi biệt tích từ năm 2023 đến nay không có tin tức gì; anh T đã thực hiện mọi biện pháp thông báo tìm kiếm nhưng đều không có kết quả. Sau đó, anh T đã làm đơn yêu cầu tuyên bố chị Bùi Thị L mất tích và tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc “Tuyên bố một người mất tích” số 02/2026/QĐST-VDS, ngày 15/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã tuyên bố chị Bùi Thị L mất tích. HĐXX xét thấy chị Bùi Thị L đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, hiện tại anh T đang phải một mình nuôi con nhỏ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T đối với chị Bùi Thị L để anh T có thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và phát triển kinh tế gia đình là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị L có một con chung là cháu Nguyễn Khải A, sinh ngày 28/8/2016. Hiện nay cháu A đang sinh sống, học tập cùng anh T; khi ly hôn, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu A và không yêu cầu chị Bùi Thị L phải cấp dưỡng nuôi con. Về phía cháu A cũng có nguyện vọng ở với bố là anh Nguyễn Văn T. Do đó, HĐXX xét thấy việc giao cháu Nguyễn Khải A cho anh Nguyễn Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hơn nữa, về phía chị L là người bị tuyên bố mất tích nên HĐXX không xem xét, giải quyết về tài sản, công nợ trong vụ án này.

[6] Về án phí: anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa đồng thuận với HĐXX nên được chấp nhận.

[8] Quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” của anh Nguyễn Văn T đối với chị Bùi Thị Len.

2. Về quan hệ hôn nhân: xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị Len.

3. Về con chung: giao cháu Nguyễn Khải A, sinh ngày 28/8/2016 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Khải A đủ 18 tuổi. Chị Bùi Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

4. Về tài sản, công nợ chung: không đề cập giải quyết.

5. Về án phí: anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001033 ngày 19/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

6. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 4 - Tuyên Quang;
- Phòng THADS khu vực 4 - Tuyên Quang;
- UBND xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Phòng GD, KT, TT và THA, Toà DS;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Mạnh Cường